

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**

---

**Tháng 8 năm 2022**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC

**TRANG**

02 - 03

04

05 - 06

07

08

09 - 50



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

#### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Song Hải  | Chủ tịch   |
| Ông Hồ Lê Hùng       | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Cách | Thành viên |

#### Ban Giám đốc

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| Ông Hồ Lê Hùng       | Tổng Giám đốc      |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Giám đốc điều hành |
| Bà Lê Thị Thu Hương  | Giám đốc điều hành |
| Ông Đặng Ngọc Quân   | Giám đốc điều hành |

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Hồ Lê Hùng**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022*



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**  
**Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 26/8/2022, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết sử dụng để hợp nhất chưa được soát xét.

Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2022                | 01/01/2022               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.084.160.656,560</b> | <b>966.548.658.258</b>   |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>17.675.180.651</b>    | <b>28.762.540.863</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 17.675.180.651           | 28.762.540.863           |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>509.736.630,633</b>   | <b>411.956.630,633</b>   |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        | 6.1         | 509.736.630,633          | 411.956.630,633          |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>206.505.600,680</b>   | <b>200.650.549,462</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 170.371.750,356          | 169.830.128,793          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 30.088.629,709           | 25.932.543,196           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 10.1        | 13.937.342,781           | 12.746.518,209           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (7.892.122,166)          | (7.858.740,736)          |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>332.677.326,288</b>   | <b>303.010.455,317</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 11.1        | 343.069.707,560          | 311.471.230,784          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        | 11.2        | (10.392.381,272)         | (8.460.775,467)          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>17.565.918,308</b>    | <b>22.168.481,983</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.1        | 1.789.506,759            | 1.442.782,036            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 15.298.506,075           | 19.764.275,443           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 19.2        | 477.905,474              | 961.424,504              |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.006.325.660,834</b> | <b>1.051.342.067,560</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>18.696.188,231</b>    | <b>21.280.569,785</b>    |
| 1 Phải thu dài hạn khác                      | 216        | 10.2        | 18.696.188,231           | 21.280.569,785           |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>838.778.925,902</b>   | <b>876.784.610,305</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 15          | 818.186.830,648          | 852.832.904,221          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.621.790.421,433        | 1.615.942.092,898        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (803.603.590,785)        | (763.109.188,677)        |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | 14          | 20.335.718,278           | 23.657.471,964           |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 26.605.831,380           | 30.696.171,749           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (6.270.113,102)          | (7.038.699,785)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 13          | 256.376,976              | 294.234,120              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 773.564,443              | 773.564,443              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (517.187,467)            | (479.330,323)            |
| <b>III- Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>20.742.914,514</b>    | <b>20.493.604,829</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 6.2         | 3.636.539,514            | 3.387.229,829            |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 6.2         | 24.000.000,000           | 24.000.000,000           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 6.3         | (6.893.625,000)          | (6.893.625,000)          |
| <b>IV- Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>128.107.632,187</b>   | <b>132.783.282,641</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.2        | 127.659.205,422          | 132.245.770,523          |
| 2. Lợi thế thương mại                        | 269        | 12.3        | 448.426,765              | 538.112,118              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>2.090.486.317,394</b> | <b>2.017.890.725,818</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2022                | 01/01/2022               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1.497.000.717.035</b> | <b>1.426.947.029.012</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>1.002.045.741.941</b> | <b>922.973.766.569</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | 17          | 128.005.665.342          | 132.850.913.863          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        |             | 8.003.856.243            | 3.479.081.021            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | 19.1        | 6.874.832.590            | 8.404.141.886            |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314        |             | 103.688.352.040          | 67.300.451.804           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        | 18          | 9.927.124.866            | 8.421.956.525            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 318        | 21.1        | 1.098.306.750            | 1.167.103.200            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 20.1        | 42.957.534.085           | 19.351.157.794           |
| 8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn          | 320        | 22.1        | 665.049.656.757          | 616.389.572.918          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | 23.1        | 13.454.545.000           | 42.884.968.533           |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |             | 22.985.868.268           | 22.724.419.025           |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>494.954.975.094</b>   | <b>503.973.262.443</b>   |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn           | 332        | 21.2        | -                        | 1.594.656.546            |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | 336        |             | 359.844.523              | 517.408.067              |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 337        | 20.2        | 17.600.000               | 17.600.000               |
| 4. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn           | 338        | 22.2        | 460.178.472.560          | 467.537.199.088          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | 16          | 9.733.389.441            | 9.640.730.172            |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | 23.2        | 24.665.668.570           | 24.665.668.570           |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>593.485.600.359</b>   | <b>590.943.696.806</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> |             | <b>593.485.600.359</b>   | <b>590.943.696.806</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411        | 24          | 205.000.000.000          | 205.000.000.000          |
| 2. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 205.000.000.000          | 205.000.000.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 414        | 24          | 43.723.001.860           | 43.723.001.860           |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                      | 418        | 24          | 79.091.233.205           | 59.561.778.535           |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | 24          | 2.537.523.184            | 2.537.523.184            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 24a         | 59.042.513.470           | 70.182.774.385           |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước | 421a       |             | 22.709.336.572           | 10.341.534.077           |
| 8. LNST chưa phân phối kỳ này                 | 421b       |             | 36.333.176.898           | 59.841.240.308           |
| 9. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        | 24          | 136.932.000.000          | 136.932.000.000          |
| 10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát       | 429        |             | 67.159.328.640           | 73.006.618.842           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>2.090.486.317.394</b> | <b>2.017.890.725.818</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phượng

Lê Thị Thu Hương



Hô Lê Hùng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI      BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B02a - DN/HN

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 | Đơn vị tính: VND<br>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 26          | 930.811.909.558             | 783.816.889.614                                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    | 26          | 10.899.478.776              | 7.783.825.878                                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    | 26          | 919.912.430.782             | 776.033.063.736                                 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | 27          | 785.771.026.221             | 652.662.453.661                                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    |             | 134.141.404.561             | 123.370.610.075                                 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | 28          | 23.977.409.738              | 15.037.390.699                                  |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | 29          | 37.138.412.470              | 23.440.723.657                                  |
| 8. Trong đó: chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 21.195.027.694              | 20.318.956.661                                  |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                    | 24    |             | 249.309.685                 | 186.584.369                                     |
| 9. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | 30.1        | 33.041.519.218              | 28.232.246.634                                  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | 30.2        | 46.985.205.952              | 65.013.960.360                                  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30    |             | 41.202.986.344              | 21.907.654.492                                  |
| 12. Thu nhập khác                                                      | 31    | 31          | 957.953.176                 | 957.782.377                                     |
| 13. Chi phí khác                                                       | 32    | 32          | 241.465.950                 | 298.404.766                                     |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | 716.487.226                 | 659.377.611                                     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | 41.919.473.570              | 22.567.032.103                                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    | 34          | 10.688.922.893              | 4.852.531.817                                   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    | 35          | 92.659.269                  | 196.450.222                                     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                              | 60    |             | 31.137.891.408              | 17.518.050.064                                  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                  | 61    |             | 36.333.176.898              | 18.053.633.590                                  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                     | 62    |             | (5.195.285.490)             | (535.633.526)                                   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    | 36          | 1.772                       | 881                                             |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022  
Tổng Giám đốc

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hương

Hồ Lê Hùng









THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vinh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

| Đơn vị                                                                                            | Địa chỉ                                                                    | HĐKD chính         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán bảo sở</b>                                                   |                                                                            |                    |
| 1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh | Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An       | Tạm dừng hoạt động |
| <b>B Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc</b>                                                |                                                                            |                    |
| 1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội                                                   | Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh                | Dệt may            |
| 2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội                                                   | Cum Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An       | Dệt may            |
| 3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội                                                   | Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Đằng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam |                    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

| Đơn vị                                        | Địa chỉ                                                                                                      | HĐKD chính     |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>C Các công ty con</b>                      |                                                                                                              |                |
| 1 Công ty CP May Halotexco                    | Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An                                                         | Dệt may        |
| 2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex | Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng                                                                          | Dịch vụ        |
| 3 Công ty CP Thối trang Hanosimex             | Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lũ 1 - Dệt may 9A, Khu đô thị Vinh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội |                |
| 4 Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex           | - Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam                               | Dệt may        |
| 5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex            | Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam                     | Dệt may        |
| 6 Công ty CP Dệt Kim Hanosimex                | KCN Dệt may Phở Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Dệt may Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên                                    |                |
| 7 Công ty CP May Hải Phòng Hanosimex          | - Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng                                                                        | Dùng hoạt động |
| <b>D Các công ty liên doanh, liên kết</b>     |                                                                                                              |                |
| 1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex            | Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Dệt may Nội                                                          |                |
| 2 Công ty CP Coffee Indochine                 | Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Dưng hoạt Hoàng Mai, Hà Nội                                            |                |

Các công ty con được hợp nhất:

| Tên                                           | Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |            |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|
|                                               | 30/6/2022                                               | 01/01/2022 |
| 1 Công ty CP May Halotexco                    | 53,64                                                   | 53,64      |
| 2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex | 51,07                                                   | 51,07      |
| 3 Công ty CP Thối trang Hanosimex             | 65,00                                                   | 65,00      |
| 4 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex         | 100,00                                                  | 100,00     |
| 5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex            | 53,23                                                   | 53,23      |
| 6 Công ty CP Dệt Kim Hanosimex                | 51,32                                                   | 51,32      |

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong kỳ, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

| Tên | Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích,<br>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |            |
|-----|------------------------------------------------------------|------------|
|     | 30/6/2022                                                  | 01/01/2022 |

|                                  |       |       |
|----------------------------------|-------|-------|
| Công ty CP May Đồng Mỹ Hanosimex | 28,98 | 28,98 |
|----------------------------------|-------|-------|

**Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất:** Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của kỳ kế toán 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chi định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng chi định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico, Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, Công ty Cổ phần AZURA, Công ty Cổ phần YAMAGATA, Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam, Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village, Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh, Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty Cổ phần BB Sunrise Power, Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet, Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land và Công ty TNHH Saigon Glory.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phần ảnh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội; phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC), tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Chi nhánh Nam Đàn và các khoản phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Số năm**

|                                          |         |
|------------------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 07 - 45 |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác                     | 03 - 05 |

**4.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả về gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

**Số năm**

|                     |         |
|---------------------|---------|
| Máy móc, thiết bị   | 05 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 03      |

**4.9 Tài sản cố định vô hình và Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, phần mềm kế toán Fast Business, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm đến 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại; tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị; chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con. Đối với khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh do Tổng công ty mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại thời điểm mua được xác định lại khi Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

phần theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ. Theo đó, lợi thế thương mại được xác định lại bằng tổng giá mua ban đầu trừ (-) giá trị phần vốn điều lệ nắm giữ. Lợi thế thương mại còn lại phải phân bổ bằng lợi thế thương mại xác định lại trừ (-) lợi thế thương mại đã phân bổ năm 2015, 2016 và chia (:) cho thời gian còn lại phải phân bổ (08 năm).

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311DHSĐ/HDMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HDTLD-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15-2015/HDTLD-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến 16/10/2056.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng là Chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 68.540 m<sup>2</sup> đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060 và chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 48.055,6 m<sup>2</sup> đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn).

Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn, khoản ký cược ký quỹ và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.15.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Phần lớn các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo theo kế từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí hoa hồng môi giới được ước tính dựa trên số phí hoa hồng phải trả cho các giá trị hàng đã bán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.15 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả ngắn hạn là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

**4.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÀU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu gia công** là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chi tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do hàng bị kém, mất phẩm chất.

**4.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; trích lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**4.23 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ****Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4.25 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phân ảnh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.26 Bền liên quan**

Các bên được coi là bền liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 22, 24, 24, 38.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      **MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**5. TIỀN**

|                                 | 30/6/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.166.522.382         | 1.398.572.943         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.508.658.269        | 27.363.967.920        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>17.675.180.651</b> | <b>28.762.540.863</b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                                                | 30/6/2022<br>VND       | 01/01/2022<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngân hạn</b>                                                                                | <b>509.736.630.633</b> | <b>509.736.630.633</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng               | 93.500.000.000         | 93.500.000.000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An        | 5.263.750.000          | 5.263.750.000          |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai              | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Việt Á                                                        | 56.600.000.000         | 56.600.000.000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 | 500.000.000            | 500.000.000            |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội                              | 14.892.880.633         | 14.892.880.633         |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long                | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng            | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| Trái phiếu Công ty CP Địa ốc Phú Long                                                          | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| Trái phiếu Công ty CP AZURA                                                                    | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| Trái phiếu Công ty CP YAMAGATA                                                                 | 54.500.000.000         | 54.500.000.000         |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico                                                     | 13.000.000.000         | 13.000.000.000         |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần ATAKA Việt Nam                                                      | 27.700.000.000         | 27.700.000.000         |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA                                                              | -                      | -                      |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village                                         | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An                                            | 25.800.000.000         | 25.800.000.000         |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen                                                            | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Sovico                                                              | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An                            | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
|                                                                                                | 21.000.000.000         | 21.000.000.000         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

| 6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30/6/2022      |                | 01/01/2022 |                |
|-------------------------------------|----------------|----------------|------------|----------------|
|                                     | VND            |                | VND        |                |
|                                     | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| Khánh                               |                |                |            |                |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần BB       | 9.000.000.000  | 9.000.000.000  | -          | -              |
| Sunrise Power                       |                |                |            |                |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần          | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | -          | -              |
| Hàng không Vietjet                  |                |                |            |                |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần          | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | -          | -              |
| Hưng Thịnh Land                     |                |                |            |                |
| Trái phiếu Công ty TNHH Saigon      | 85.980.000.000 | 85.980.000.000 | -          | -              |
| Glory                               |                |                |            |                |

**6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------|------------|
|  | VND       | VND        |

**Đầu tư vào công ty liên kết** **3.636.539.514** **3.387.229.829**  
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex 2.742.914.514 2.493.604.829  
Công ty CP Coffee Indochine 893.625.000 893.625.000

**Đầu tư vào đơn vị khác** **24.000.000.000** **24.000.000.000**  
Công ty CP Dệt may Liên Phường 18.000.000.000 18.000.000.000  
Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam 6.000.000.000 6.000.000.000

**a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:**

| Tên công ty liên kết             | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Vốn điều lệ VND | Giá trị VND          |
|----------------------------------|------------------|----------------------------|-----------------|----------------------|
| Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex | 28,98            | 28,98                      | 4.000.000.000   | 2.742.914.514        |
| Công ty CP Coffee Indochine      |                  |                            |                 | 893.625.000          |
| <b>Cộng</b>                      |                  |                            |                 | <b>3.636.539.514</b> |

**b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:**

|                                              | 30/6/2022 |                       | 01/01/2022 |                       |
|----------------------------------------------|-----------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                              | Số lượng  | Giá trị VND           | Số lượng   | Giá trị VND           |
| <b>Công ty</b>                               |           | <b>24.000.000.000</b> |            | <b>24.000.000.000</b> |
| Công ty CP Dệt may Liên Phường               | 2.088.000 | 18.000.000.000        | 2.088.000  | 18.000.000.000        |
| Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam | 600.000   | 6.000.000.000         | 600.000    | 6.000.000.000         |

**6.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |

Số dư đầu kỳ (6.893.625.000) (4.835.276.787)  
Trích lập dự phòng - (2.058.348.213)  
Hoàn nhập dự phòng - -

**Số dư cuối kỳ (\*)** **(6.893.625.000)** **(6.893.625.000)**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

(\*) *Chi tiết các khoản dự phòng:*

|                                              | 30/6/2022<br>VND       | 01/01/2022<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Coffee Indochine                  | (893.625.000)          | (893.625.000)          |
| Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam | (6.000.000.000)        | (6.000.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>(6.893.625.000)</b> | <b>(6.893.625.000)</b> |

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                      | 30/6/2022<br>VND       | 01/01/2022<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                      | <b>170.371.750.356</b> | <b>169.830.128.793</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 61.955.065.088         | 63.704.711.148         |
| <i>Công ty TNHH Tans (Việt Nam)</i>                                                  | <i>3.347.153.009</i>   | <i>19.619.380.927</i>  |
| <i>HANSAE CO., LTD ( HSG)</i>                                                        | <i>-</i>               | <i>11.994.376.514</i>  |
| <i>DI DONG IL CORPORATION</i>                                                        | <i>-</i>               | <i>11.018.071.008</i>  |
| <i>Công ty TNHH I TV Dệt kim Đồng Xuân</i>                                           | <i>19.967.213.037</i>  | <i>8.310.278.555</i>   |
| <i>SUY CO., LTD</i>                                                                  | <i>9.411.024.893</i>   | <i>-</i>               |
| <i>TEKGLOBAL PTE.,LTD</i>                                                            | <i>9.411.024.893</i>   | <i>-</i>               |
| <i>SANMAR CORP</i>                                                                   | <i>9.938.217.139</i>   | <i>8.827.464.240</i>   |
| <i>YAMAUCHI CO., LTD</i>                                                             | <i>9.880.432.117</i>   | <i>3.935.139.904</i>   |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác                                               | 108.416.685.268        | 106.125.417.645        |

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                               | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>               |                                       |                                       |
| Số dư đầu kỳ                  | (7.858.740.736)                       | (8.097.008.352)                       |
| Trích lập dự phòng            | (34.381.430)                          | -                                     |
| Hoàn nhập dự phòng            | 1.000.000                             | 162.257.071                           |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | -                                     | 102.351.582                           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>(7.892.122.166)</b>                | <b>(7.832.399.699)</b>                |
| <i>Trong đó:</i>              |                                       |                                       |
| - Phải thu của khách hàng     | (7.433.693.378)                       | (7.388.970.911)                       |
| - Tạm ứng                     | (269.683.751)                         | (269.683.751)                         |
| - Phải thu khác               | (156.881.560)                         | (141.881.560)                         |
| - Trả trước người bán         | (31.863.477)                          | (31.863.477)                          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**9. NỢ XẤU**

|                                                                                                    | 30/6/2022     |                        | 01/01/2022             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                    | VND           |                        | VND                    |
|                                                                                                    | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                |
|                                                                                                    |               |                        | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 7.943.694.312 | 51.572.146             | 7.944.694.312          |
| 85.953.576                                                                                         |               |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM                                                                   | 619.714.173   | -                      | 619.714.173            |
| Thời gian quá hạn: trên 03 năm                                                                     |               |                        |                        |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                                                              | 619.714.173   | -                      | 619.714.173            |
| - Công ty Cổ phần Sợi Đồng Phú                                                                     | 2.284.143.806 | -                      | 2.284.143.806          |
| Thời gian quá hạn: từ trên 2 năm đến dưới 3 năm                                                    |               |                        |                        |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                                                              | 2.284.143.806 | -                      | 2.284.143.806          |
| - Công ty TNHH Sợi Hưng Thành                                                                      | 1.093.508.690 | -                      | 1.094.508.690          |
| Thời gian quá hạn: trên 03 năm                                                                     |               |                        |                        |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                                                              | 1.093.508.690 | -                      | 1.094.508.690          |
| Các đối tượng khác                                                                                 | 3.946.327.643 | 51.572.146             | 3.946.327.643          |
|                                                                                                    |               |                        | 85.953.576             |

**10. PHẢI THU KHÁC**

|                                                                           | 30/6/2022<br>VND                    |                                     | 01/01/2022<br>VND |               |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|---------------|
|                                                                           | Giá trị                             | Dự phòng                            | Giá trị           | Dự phòng      |
| <b>10.1 Ngắn hạn</b>                                                      | <b>13.937.342.781 (426.565.311)</b> | <b>12.746.618.209 (426.565.311)</b> |                   |               |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi                   | 8.571.201.687                       | -                                   | 7.359.665.743     | -             |
| Ký cược, ký quỹ                                                           | 167.000.000                         | -                                   | 167.000.000       | -             |
| Tạm ứng                                                                   | 1.305.016.501                       | (269.683.751)                       | 1.552.330.142     | (269.683.751) |
| Phải thu Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chalcase - CN Hà Nội | 518.760.645                         | -                                   | 661.421.385       | -             |
| Phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)          | 276.216.307                         | -                                   | 378.707.983       | -             |
| Phải thu các nhà thầu do điều chỉnh giảm chi phí xây dựng nhà máy sợi     | 1.744.442.997                       | -                                   | 1.744.442.997     | -             |
| Phải thu khác                                                             | 1.354.704.644                       | (156.881.560)                       | 883.049.959       | (156.881.560) |

**10.2 Dài hạn**

|                                                                            |                |   |                |   |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|---|----------------|---|
| Ký cược, ký quỹ                                                            | 18.696.188.231 | - | 21.280.569.785 | - |
| Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất                                             | 7.058.447.507  | - | 9.345.505.061  | - |
| Đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Chi nhánh Nam Đàn | 11.637.740.724 | - | 11.935.064.724 | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      **MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**11. HÀNG TỒN KHO****11.1 Hàng tồn kho**

|                                      | 30/6/2022<br>VND       |                         | 01/01/2022<br>VND      |                        |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 47.915.321.839         | -                       | 15.982.839.505         | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 94.010.004.924         | (2.204.236.354)         | 105.486.628.144        | (1.885.460.482)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 256.578.215            | -                       | 176.636.870            | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 41.190.625.442         | -                       | 33.825.942.381         | -                      |
| Thành phẩm                           | 154.477.082.379        | (8.188.144.918)         | 150.599.793.935        | (6.575.314.985)        |
| Hàng hóa                             | 5.220.094.761          | -                       | 5.399.389.949          | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>343.069.707.560</b> | <b>(10.392.381.272)</b> | <b>311.471.230.784</b> | <b>(8.460.775.467)</b> |

**11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|                      | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021<br>VND |
|----------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ         | (8.460.775.467)                    | (10.560.229.990)                   |
| Trích lập dự phòng   | (3.819.236.354)                    | -                                  |
| Hoàn nhập dự phòng   | 1.887.630.549                      | 866.036.847                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>(10.392.381.272)</b>            | <b>(9.694.193.143)</b>             |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                                                                                               | 30/6/2022<br>VND       | 01/01/2022<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>12.1 Ngắn hạn</b>                                                                                                          | <b>1.789.506.759</b>   | <b>1.442.782.036</b>   |
| Chi phí trả trước khác                                                                                                        | 1.789.506.759          | 1.442.782.036          |
| <b>12.2 Dài hạn</b>                                                                                                           | <b>127.659.205.422</b> | <b>132.245.170.523</b> |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                                                                                     | 5.833.433.455          | 7.360.070.553          |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                                                                                              | 2.268.395.094          | 2.021.303.034          |
| Thuế cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311DHSD/HDMB ngày 23/02/2011                                         | 19.357.500.000         | 21.967.500.000         |
| Thuế cơ sở hạ tầng và thuế lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HDTLD-HN ngày 01/12/2015                                        | 61.310.760.547         | 62.204.720.605         |
| Thuế đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HDTLD-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/HGHN ngày 01/5/2015 | 18.904.058.917         | 19.177.220.806         |
| Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc                                                                | 3.170.066.427          | 3.204.337.418          |
| Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2                                                 | 5.273.344.671          | 5.342.578.953          |
| Chi phí trả trước khác                                                                                                        | 11.541.646.311         | 10.967.439.154         |
| <b>12.3 Lợi thế thương mại</b>                                                                                                | <b>448.426.765</b>     | <b>538.112.118</b>     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN/HN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

| NGUYÊN GIÁ             | Đơn vị tính: VND        |             |
|------------------------|-------------------------|-------------|
|                        | Phần mềm<br>máy vi tính | Cộng        |
| Số đầu kỳ              | 773.564.443             | 773.564.443 |
| Tăng trong kỳ          | -                       | -           |
| Giảm trong kỳ          | -                       | -           |
| Số cuối kỳ             | 773.564.443             | 773.564.443 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                         |             |
| Số đầu kỳ              | 479.330.323             | 479.330.323 |
| Tăng trong kỳ          | 37.857.144              | 37.857.144  |
| Khấu hao trong kỳ      | 37.857.144              | 37.857.144  |
| Giảm trong kỳ          | -                       | -           |
| Số cuối kỳ             | 517.187.467             | 517.187.467 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                         |             |
| Số đầu kỳ              | 294.234.120             | 294.234.120 |
| Số cuối kỳ             | 256.376.976             | 256.376.976 |

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

| NGUYÊN GIÁ                    | Đơn vị tính: VND             |                |
|-------------------------------|------------------------------|----------------|
|                               | Máy móc, thiết bị<br>vận tải | Cộng           |
| Số đầu kỳ                     | 30.373.505.075               | 30.696.171.749 |
| Tăng trong kỳ                 | -                            | -              |
| Giảm trong kỳ                 | 3.767.673.695                | 4.090.340.369  |
| Kết chuyển sang TSCD hữu hình | 3.767.673.695                | 4.090.340.369  |
| Số cuối kỳ                    | 26.605.831.380               | 26.605.831.380 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ        |                              |                |
| Số đầu kỳ                     | 6.741.765.495                | 7.038.699.785  |
| Tăng trong kỳ                 | 1.711.998.301                | 1.737.730.685  |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.711.998.301                | 1.737.730.685  |
| Giảm trong kỳ                 | 2.183.650.694                | 2.506.317.368  |
| Kết chuyển sang TSCD hữu hình | 2.183.650.694                | 2.506.317.368  |
| Số cuối kỳ                    | 6.270.113.102                | 6.270.113.102  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI               |                              |                |
| Số đầu kỳ                     | 23.631.739.580               | 23.657.471.964 |
| Số cuối kỳ                    | 20.335.718.278               | 20.335.718.278 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ khác   | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                     |                           |                      |                                             |                              |             |                          |
| Số đầu kỳ                             | 633.001.208.921           | 945.344.695.442      | 34.297.855.765                              | 2.982.762.582                | 315.570.188 | 1.615.942.092.898        |
| Tăng trong kỳ                         | 576.951.286               | 4.389.626.695        | 322.666.674                                 | 179.083.880                  | 380.000.000 | 5.848.328.535            |
| Mua sắm                               | -                         | 621.953.000          | -                                           | 179.083.880                  | 380.000.000 | 1.181.036.880            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 576.951.286               | -                    | -                                           | -                            | -           | 576.951.286              |
| Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính | -                         | 3.767.673.695        | 322.666.674                                 | -                            | -           | 4.090.340.369            |
| Giảm trong kỳ                         | -                         | -                    | -                                           | -                            | -           | -                        |
| Số cuối kỳ                            | 633.578.160.207           | 949.734.322.137      | 34.620.522.439                              | 3.161.846.462                | 695.570.188 | 1.621.790.421.433        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>         |                           |                      |                                             |                              |             |                          |
| Số đầu kỳ                             | 154.756.676.160           | 582.234.659.364      | 23.739.582.085                              | 2.294.488.051                | 83.783.017  | 763.109.188.677          |
| Tăng trong kỳ                         | 12.151.127.459            | 26.841.078.465       | 1.216.522.962                               | 106.980.554                  | 178.692.668 | 40.494.402.108           |
| Khấu hao trong kỳ                     | 12.151.127.459            | 24.657.427.771       | 893.856.288                                 | 106.980.554                  | 178.692.668 | 37.988.084.740           |
| Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính | -                         | 2.183.650.694        | 322.666.674                                 | -                            | -           | 2.506.317.368            |
| Giảm trong kỳ                         | -                         | -                    | -                                           | -                            | -           | -                        |
| Số cuối kỳ                            | 166.907.803.619           | 609.075.737.829      | 24.956.105.047                              | 2.401.468.605                | 262.475.685 | 803.603.590.785          |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                |                           |                      |                                             |                              |             |                          |
| Số đầu kỳ                             | 478.244.532.761           | 363.110.036.078      | 10.558.273.680                              | 688.274.531                  | 231.787.171 | 852.832.904.221          |
| Số cuối kỳ                            | 466.670.356.588           | 340.658.584.308      | 9.664.417.392                               | 760.377.857                  | 433.094.503 | 818.186.830.648          |

Tài sản cố định hữu hình đã thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 23.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MÃU SỐ B09a - DN/HN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

|                                                                                      | 30/6/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      | 9.733.389.441    | 9.640.730.172     |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20% |                  |                   |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 9.733.389.441    | 9.640.730.172     |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                                      | 30/6/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Ngắn hạn                                                             | 128.005.665.342  | 132.850.913.863   |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 16.220.813.359   | 16.128.827.702    |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam                                            | 16.220.813.359   | 16.128.827.702    |
| Các đối tượng khác                                                   | 111.784.851.983  | 116.722.086.161   |
| Phải trả bên liên quan                                               | 16.220.813.359   | 16.128.827.702    |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam                                            | 16.220.813.359   | 16.128.827.702    |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                       | 30/6/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|-----------------------|------------------|-------------------|
| Ngắn hạn              | 9.927.124.866    | 8.421.956.525     |
| Lãi vay phải trả      | 335.580.041      | 530.208.192       |
| Chi phí hoa hồng      | 5.033.544.480    | 4.565.958.889     |
| Chi phí phải trả khác | 4.558.000.345    | 3.325.789.444     |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                             | 01/01/2022<br>VND | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp trong kỳ<br>VND | 30/6/2022<br>VND |
|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 5.425.565.338     | 13.384.046.873              | 14.991.109.666                 | 3.818.502.545    |
| Thuế xuất, nhập khẩu        | (391.427.624)     | 311.654.545                 | 306.569.253                    | (386.342.332)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 2.436.156.789     | 10.688.922.893              | 10.084.760.563                 | 3.040.319.119    |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 56.488.148        | 689.799.928                 | 737.211.923                    | 9.076.153        |
| Thuế tài nguyên             | 2.668.950         | 18.032.445                  | 18.595.545                     | 2.105.850        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                 | 1.827.101.241               | 1.827.101.241                  | -                |
| Các loại thuế, phí khác     | (86.734.219)      | 73.754.435                  | 73.754.435                     | (86.734.219)     |

|               |               |                |                |               |
|---------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| Cộng          | 7.442.717.382 | 26.993.312.360 | 28.039.102.626 | 6.396.927.116 |
| Trong đó:     |               |                |                |               |
| 19.1 Phải nộp | 8.404.141.886 |                |                | 6.874.832.590 |
| 19.2 Phải thu | 961.424.504   |                |                | 477.905.474   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | 30/6/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>20.1 Ngắn hạn</b>              | <b>42.957.534.085</b> | <b>19.351.157.794</b> |
| Kinh phí công đoàn                | 12.474.139.491        | 11.816.253.711        |
| Bảo hiểm xã hội                   | 1.897.979.830         | 504.831.391           |
| Bảo hiểm y tế                     | 77.404.091            | 35.335.212            |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 16.357.438            | 7.692.472             |
| Nhận ký quỹ, ký cược              | 3.040.227.946         | 3.040.227.946         |
| Cổ tức phải trả                   | 22.359.679.609        | 1.702.175.609         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.091.745.680         | 2.244.637.453         |
| <b>20.2 Dài hạn</b>               | <b>17.600.000</b>     | <b>17.600.000</b>     |
| Nhận ký quỹ, ký cược              | 17.600.000            | 17.600.000            |

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                         | 30/6/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>21.1 Ngắn hạn</b>                    | <b>1.098.306.750</b> | <b>1.167.103.200</b> |
| Doanh thu nhận trước                    | 48.000.000           | 120.000.000          |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 1.050.306.750        | 1.047.103.200        |
| <b>21.2 Dài hạn</b>                     | <b>359.844.523</b>   | <b>517.408.067</b>   |
| Doanh thu nhận trước                    | 144.000.000          | 216.000.000          |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 215.844.523          | 301.408.067          |

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                             | 30/6/2022<br>VND       | 01/01/2022<br>VND      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>22.1 Ngắn hạn</b>        | <b>665.049.656.757</b> | <b>616.389.572.918</b> |
| Các khoản vay               | 659.192.527.088        | 610.209.544.310        |
| Các khoản nợ thuê tài chính | 5.857.129.669          | 6.180.028.608          |
| <b>22.2 Dài hạn</b>         | <b>460.178.472.560</b> | <b>467.537.199.088</b> |
| Các khoản vay               | 456.569.967.601        | 461.012.681.697        |
| Các khoản nợ thuê tài chính | 3.608.504.959          | 6.524.517.391          |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

|                                                                | 01/01/2022<br>VND      |                        | Trong kỳ<br>VND        |                        | 30/6/2022<br>VND       |                        |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                            | <b>610.209.544.310</b> | <b>610.209.544.310</b> | <b>781.105.020.323</b> | <b>732.122.037.545</b> | <b>659.192.527.088</b> | <b>659.192.527.088</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng          | 43.315.833.977         | 43.315.833.977         | 41.545.641.802         | 43.329.331.780         | 41.532.143.999         | 41.532.143.999         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch | 259.430.678.058        | 259.430.678.058        | 354.730.758.082        | 298.587.702.332        | 315.573.733.808        | 315.573.733.808        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An      | 16.229.921.924         | 16.229.921.924         | 26.740.916.140         | 27.826.302.272         | 15.144.535.792         | 15.144.535.792         |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch             | 31.360.080.828         | 31.360.080.828         | 34.009.404.612         | 31.309.037.839         | 34.060.447.601         | 34.060.447.601         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng          | 31.518.355.492         | 31.518.355.492         | 60.574.596.769         | 54.017.351.551         | 38.075.600.710         | 38.075.600.710         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch | 2.211.099.208          | 2.211.099.208          | 752.106.933            | 2.211.099.208          | 752.106.933            | 752.106.933            |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long              | 73.995.647.557         | 73.995.647.557         | 53.142.833.717         | 93.287.271.901         | 33.851.209.373         | 33.851.209.373         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương         | -                      | -                      | 27.394.087.967         | -                      | 27.394.087.967         | 27.394.087.967         |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch             | 588.345.000            | 588.345.000            | -                      | 588.345.000            | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội                | 23.224.920.030         | 23.224.920.030         | 22.723.493.917         | 23.224.920.030         | 22.723.493.917         | 22.723.493.917         |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội                            | 10.276.966.849         | 10.276.966.849         | -                      | 5.138.483.424          | 5.138.483.425          | 5.138.483.425          |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam                    | 20.188.738.585         | 20.188.738.585         | 18.711.169.080         | 19.705.738.586         | 19.194.169.079         | 19.194.169.079         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội      | 11.130.703.628         | 11.130.703.628         | 8.994.986.219          | 11.130.703.627         | 8.994.986.220          | 8.994.986.220          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội       | 5.667.554.041          | 5.667.554.041          | 8.499.180.543          | 7.674.185.723          | 6.492.548.861          | 6.492.548.861          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai            | 6.419.646.794          | 6.419.646.794          | 56.228.940.806         | 53.638.486.244         | 9.010.101.356          | 9.010.101.356          |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long              | 19.998.786.623         | 19.998.786.623         | 22.764.138.109         | 23.152.703.729         | 19.610.221.003         | 19.610.221.003         |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

|                                                                  | 01/01/2022             |                        | Trong kỳ              |                       | 30/6/2022              |                        |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                  |                        | VND                    |                       | VND                   |                        | VND                    |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội                              | 1.688.999.376          | 1.688.999.376          | 769.547.137           | 883.461.163           | 1.575.085.350          | 1.575.085.350          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An        | 16.292.416.000         | 16.292.416.000         | 8.468.189.000         | 8.148.869.000         | 16.611.736.000         | 16.611.736.000         |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình                     | 1.514.537.055          | 1.514.537.055          | 1.653.436             | 1.516.190.491         | -                      | -                      |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội                              | 2.142.800.000          | 2.142.800.000          | 536.100.000           | 1.071.400.000         | 1.607.500.000          | 1.607.500.000          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An        | 14.260.000.000         | 14.260.000.000         | 7.130.000.000         | 7.130.000.000         | 14.260.000.000         | 14.260.000.000         |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vốn vay ADB)                          | 4.503.466.929          | 4.503.466.929          | 2.516.100.280         | 2.198.249.149         | 4.821.318.060          | 4.821.318.060          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh   | 1.082.000.000          | 1.082.000.000          | -                     | 541.000.000           | 541.000.000            | 541.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An | 8.788.046.356          | 8.788.046.356          | 24.621.175.774        | 14.251.204.496        | 19.158.017.634         | 19.158.017.634         |
| Các cá nhân                                                      | 4.380.000.000          | 4.380.000.000          | 250.000.000           | 1.560.000.000         | 3.070.000.000          | 3.070.000.000          |
| <b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                                | <b>6.180.028.608</b>   | <b>6.180.028.608</b>   | <b>2.916.012.432</b>  | <b>3.238.911.371</b>  | <b>5.857.129.669</b>   | <b>5.857.129.669</b>   |
| Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội     | 3.925.211.616          | 3.925.211.616          | 1.788.603.936         | 2.111.502.875         | 3.602.312.677          | 3.602.312.677          |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam                 | 2.254.816.992          | 2.254.816.992          | 1.127.408.496         | 1.127.408.496         | 2.254.816.992          | 2.254.816.992          |
| <b>Vay dài hạn</b>                                               | <b>461.012.681.697</b> | <b>461.012.681.697</b> | <b>16.103.704.584</b> | <b>20.546.418.680</b> | <b>456.569.967.601</b> | <b>456.569.967.601</b> |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [1]                          | 3.285.415.020          | 3.285.415.020          | 76.612.658            | 741.592.836           | 2.620.434.842          | 2.620.434.842          |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vốn vay ADB) [2]                      | 206.031.031.920        | 206.031.031.920        | 4.038.064.650         | 2.469.456.288         | 207.599.640.282        | 207.599.640.282        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]    | 89.996.331.057         | 89.996.331.057         | 1.686.696.373         | 8.228.699.000         | 83.454.328.430         | 83.454.328.430         |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [1]                          | 536.100.000            | 536.100.000            | -                     | 536.100.000           | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]    | 83.609.138.026         | 83.609.138.026         | -                     | 7.130.000.000         | 76.479.138.026         | 76.479.138.026         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam [4]             | 1.271.500.000          | 1.271.500.000          | -                     | -                     | 1.271.500.000          | 1.271.500.000          |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [5]                          | 18.433.441.584         | 18.433.441.584         | -                     | -                     | 18.433.441.584         | 18.433.441.584         |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

|                                                                      | 01/01/2022<br>VND    |                          |                | Trong kỳ<br>VND      |      | 30/6/2022<br>VND     |                          |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------|----------------------|------|----------------------|--------------------------|
|                                                                      | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |                | Tăng                 | Giảm | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành [6]            | 9.033.776.588        | 9.033.776.588            | -              | 1.214.370.556        |      | 7.819.406.032        | 7.819.406.032            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai [7]              | 793.473.000          | 793.473.000              | -              | 226.200.000          |      | 567.273.000          | 567.273.000              |
| Cá nhân [8]                                                          | 1.170.000.000        | 1.170.000.000            | -              | -                    |      | 1.170.000.000        | 1.170.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [9] | 40.630.516.700       | 40.630.516.700           | 10.302.330.903 | -                    |      | 50.932.847.603       | 50.932.847.603           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh [10]  | 6.221.957.802        | 6.221.957.802            | -              | -                    |      | 6.221.957.802        | 6.221.957.802            |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                     | <b>6.524.517.391</b> | <b>6.524.517.391</b>     | -              | <b>2.916.012.432</b> |      | <b>3.608.504.959</b> | <b>3.608.504.959</b>     |
| Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [11]    | 4.613.546.798        | 4.613.546.798            | -              | 1.788.603.936        |      | 2.824.942.862        | 2.824.942.862            |
| Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [12]                | 1.910.970.593        | 1.910.970.593            | -              | 1.127.408.496        |      | 783.562.097          | 783.562.097              |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2022:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 03 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HBDH/2016 ngày 26/01/2016**

|                 |                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay     | : 15.000.000.000 VND.                                                                                                                                                                              |
| Mục đích vay    | : Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 031DHSĐ/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012. |
| Lãi suất vay    | : Lãi suất thả nổi.                                                                                                                                                                                |
| Thời hạn vay    | : 07 năm.                                                                                                                                                                                          |
| Tài sản đảm bảo | : Bằng tín nhiệm.                                                                                                                                                                                  |

**[1b] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HBDH/2016 ngày 06/9/2016**

|                 |                                                                                                                                                                                        |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay     | : 80.500,00 USD.                                                                                                                                                                       |
| Mục đích vay    | : Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/03/2016 của bên vay.                                  |
| Lãi suất vay    | : Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cả nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày. |
| Thời hạn vay    | : 06 năm.                                                                                                                                                                              |
| Tài sản đảm bảo | : Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.          |

**[1c] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HBDH/2017 ngày 08/9/2017**

|                 |                                                                                                                                                    |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay     | : 447.578,00 USD.                                                                                                                                  |
| Mục đích vay    | : Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".                                         |
| Lãi suất vay    | : Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày. |
| Thời hạn vay    | : 07 năm.                                                                                                                                          |
| Tài sản đảm bảo | : Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".                                             |

**[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:**

|                       |                                                                                                                                                   |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số dư vay bao gồm gốc | : 9.527.221,80 USD                                                                                                                                |
| hóa                   |                                                                                                                                                   |
| Mục đích vay          | : Tài cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.                                                               |
| Lãi suất vay          | : Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm:<br><i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần</i> |



**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;**Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;**Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;**Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.*

Thời hạn vay

: 20 năm.

Thời gian ân hạn

: 04 năm.

**[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:****[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay

: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.

Mục đích vay

: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.

Lãi suất vay

: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).

Lãi suất quá hạn

: 130% lãi suất trong hạn.

Thời hạn vay

: 144 tháng.

Tài sản đảm bảo

: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Cụm an đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

**[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay

: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.

Mục đích vay

: Đầu tư xây dựng Nhà máy dệt kim - Nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.

Lãi suất vay

: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).

Lãi suất quá hạn

: 130% lãi suất trong hạn.

Thời hạn vay

: 96 tháng.

Tài sản đảm bảo

: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy dệt kim - Nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

**[4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam Hợp đồng tín dụng số 199/19/HĐTL/OACQ ngày 26/04/2019:**

Số tiền vay

: 4.800.000.000 VND

Mục đích vay

: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phụ cụ sản xuất kinh doanh theo hợp đồng số HDD1849 ngày 27/11/2018 ký giữa Công ty CP Dệt Hà Đồng và Công ty TIMEX Trading Co., LTD.

Lãi suất vay

: Lãi suất cho vay trong hạn: Theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ và được điều chỉnh 03 tháng/01 lần.  
Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi trả



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Thời hạn vay  
Tài sản đảm bảo

- hết dư nợ gốc bị quá hạn.  
: 60 tháng, kể từ ngày giải ngân.  
: Máy dệt thời khí và bộ dụng cụ đo, công cụ đi kèm máy theo hợp đồng  
thế chấp máy móc thiết bị số 199/19/HĐTC/OACQ ký ngày 26/4/2019  
giữa ngân hàng và khách hàng.

**[5] Chi tiết các hợp đồng:****[5a] Hợp đồng số 2046/IVB-HDDH/2014/SD1 ngày 01/6/2016 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HDDH/2014 ngày 30/6/2014:**

Mục đích vay  
Số tiền cho vay  
Thời hạn vay  
Lãi suất vay  
Tài sản đảm bảo

: Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II.  
: 3.530.076,24 USD.  
: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024).  
: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.  
: Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014

**[5b] Hợp đồng số 2075/IVB-HDDH/2017 ngày 26/6/2017:**

Mục đích vay  
Số tiền cho vay  
Thời hạn vay  
Lãi suất vay  
Tài sản đảm bảo

: Mua máy móc, thiết bị.  
: 259.300,00 USD.  
: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.  
: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.  
: 04 máy dệt kiểm của Itema loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020;  
04 máy dệt kiểm của Itema loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020;  
02 máy vắt ly tâm tốc độ cao loại XGZ -2000.

**[5c] Hợp đồng số 2008/IVB-HDDH/2018 ngày 15/01/2018:**

Mục đích vay  
Số tiền cho vay  
Thời hạn vay  
Lãi suất vay

: Tài trợ một phần việc mua máy móc thiết bị.  
: 136.000,00 USD  
: Sau thời gian ân hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với thời hạn trả nợ cuối cùng sau 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.  
: Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng VND được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Indovina loại dành cho Công ty cộng 2,5% cho 365 ngày.

**Tài sản đảm bảo**

- : 04 máy nhuộm Fong's Jumbotowel-38 xuất xứ Trung Quốc;  
01 máy nên khí trực vít 30HP xuất xứ hãng YEE Đài Loan;  
01 Bình chứa khí nén 2000L xuất xứ Việt Nam;  
01 nhà điều hành tại lô 2, 3, 4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**[6] Hợp đồng tín dụng số 03/2015/118513/HBTD ngày 10/3/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:**

|                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay     | : 26.000.000.000 VND.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Đồng tiền vay   | : VND và ngoại tệ quy đổi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Mục đích vay    | : Thanh toán chi phí dự án "Đổi mới thiết bị nhuộm, hoàn tất đợt 1, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Hanosimex".                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Lãi suất vay    | : Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;<br>Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.<br>: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.<br>: Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.<br>: 03 tháng/lần trả đều vào ngày 25 của kỳ trả nợ. |
| Thời hạn vay    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Tài sản đảm bảo |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Lịch trả nợ     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

**[7] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/HBVC/DABT/VCB.HGM-DETKIM ngày 02/8/2018 giữa Công ty CP Dệt kim Hanosimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai:**

|                 |                                                                                                                                                            |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay     | : 3.000.000.000 VND.                                                                                                                                       |
| Mục đích vay    | : Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án.                                                                    |
| Lãi suất vay    | : 8,7%/năm cho 2 năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi được điều chỉnh 6 tháng/lần.                                                                            |
| Thời hạn vay    | : 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.                                                                                                      |
| Tài sản đảm bảo | : Máy móc thiết bị thuộc dự án; cầm cố tài sản là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn, rút vốn linh hoạt theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HBCC/VCB.HMG. |
| Lịch trả nợ     | : 03 tháng/lần trả đều vào ngày 26 của kỳ trả nợ.                                                                                                          |

**[8] Khoản vay dài hạn các cá nhân theo thông báo huy động vốn số 72/TB-HPCTC ngày 20/8/2019 với mục đích đầu tư xe container phục vụ sản xuất kinh doanh, thanh toán lãi hàng quý vào ngày từ 01-05 tháng tiếp theo của quý sau, lãi suất tối thiểu 10%/năm và sau 6 tháng sẽ điều chỉnh dựa vào kết quả kinh doanh của phương tiện được đầu tư.**

**[9] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2020/13873970/HBTD ngày 16/6/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An:**

|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay      | : 55.921.394.008 VND.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Mục đích vay     | : Đầu tư thực hiện xây dựng nhà máy tại xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Lãi suất vay     | : 8,6% năm cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Thời hạn vay     | : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Thời gian ân hạn | : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Tài sản đảm bảo  | : Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/13873970/HBBD ngày 20/8/2020 bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần May Halotexco theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.<br>Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/13873970/HBTD ngày 20/8/2020 bao gồm tài sản hình thành trong tương lai của Dự án |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

đầu tư xây dựng công ty Cổ phần May Halotexco, được xây dựng theo giấy phép xây dựng số 53 GP/SXD ngày 07/8/2020 do Sở Xây dựng Tỉnh Nghệ An cấp trên thửa đất số 1101, tờ bản đồ số 6 tại xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Lịch trả nợ : 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ sau thời gian ân hạn.

**[10] Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2021-HĐCVDADT/NHCT442-HALOTEXCO ngày 01/7/2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh:**

|                  |                                                                                                                                    |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hạn mức tín dụng | : 7.900.000.000 VND.                                                                                                               |
| Mục đích vay     | : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư đổi mới và bổ sung thiết bị may.                                         |
| Lãi suất vay     | : Theo từng giấy nhận nợ.                                                                                                          |
| Thời hạn vay     | : 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.                                                                           |
| Thời gian ân hạn | : 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.                                                                           |
| Tài sản đảm bảo  | : Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/HĐBD/NHCT ngày 20/4/2021.<br>Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/HĐBD/NHCT ngày 20/4/2021. |
| Lịch trả nợ      | : Thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay thành 28 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng.                                       |

**[11] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:****[11a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:**

|                                           |                         |
|-------------------------------------------|-------------------------|
| Giá trị tài sản cho thuê                  | : 3.369.317.050 VND.    |
| Trả trước                                 | : 673.863.410 VND.      |
| Giá trị thuê                              | : 2.695.453.640 VND.    |
| Lãi suất                                  | : 8,29%/năm.            |
| Thời hạn                                  | : 60 tháng.             |
| Phương thức thanh toán tiền thuê          | : Hàng tháng trả trước. |
| Ngày thanh toán tiền thuê                 | : Ngày 25 hàng tháng.   |
| Đặt cọc                                   | : 202.159.023 VND.      |
| Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng | : 33.693.171 VND.       |

**[11b] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:**

|                                           |                         |
|-------------------------------------------|-------------------------|
| Tổng giá trị tài sản cho thuê             | : 12.667.545.000 VND.   |
| Trả trước                                 | : 2.502.621.000 VND.    |
| Giá trị thuê                              | : 10.164.924.000 VND.   |
| Lãi suất                                  | : 8,48%/năm.            |
| Thời hạn                                  | : 60 tháng.             |
| Phương thức thanh toán tiền thuê          | : Hàng tháng trả trước. |
| Ngày thanh toán tiền thuê                 | : Ngày 15 hàng tháng.   |
| Đặt cọc                                   | : 746.182.800 VND.      |
| Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng | : 126.675.450 VND.      |

**[11c] Hợp đồng số C211007612 ngày 30/10/2021:**

|                                           |                         |
|-------------------------------------------|-------------------------|
| Tổng giá trị tài sản cho thuê             | : 3.765.719.444 VND.    |
| Trả trước                                 | : 753.143.889 VND.      |
| Giá trị thuê                              | : 3.012.575.555 VND.    |
| Lãi suất                                  | : 8,32%/năm.            |
| Thời hạn                                  | : 36 tháng.             |
| Phương thức thanh toán tiền thuê          | : Hàng tháng trả trước. |
| Ngày thanh toán tiền thuê                 | : Ngày 20 hàng tháng.   |
| Đặt cọc                                   | : 218.411.728 VND.      |
| Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng | : 37.657.194 VND.       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

[12] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:

[12a] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019:

|                                           |                         |
|-------------------------------------------|-------------------------|
| Giá trị tài sản cho thuê                  | : 5.276.590.369 VND.    |
| Lãi suất                                  | : 7,37%/năm.            |
| Thời hạn                                  | : 48 tháng.             |
| Phương thức thanh toán tiền thuê          | : Hàng tháng trả trước. |
| Ngày thanh toán tiền thuê                 | : Ngày 25 hàng tháng.   |
| Đặt cọc                                   | : 792.815.000 VND.      |
| Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng | : 52.776.000 VND.       |

[12b] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00007-000 ngày 05/3/2020:

|                                           |                         |
|-------------------------------------------|-------------------------|
| Giá trị tài sản cho thuê                  | : 3.853.392.820 VND.    |
| Lãi suất                                  | : 7,00%/năm.            |
| Thời hạn                                  | : 42 tháng.             |
| Phương thức thanh toán tiền thuê          | : Hàng tháng trả trước. |
| Ngày thanh toán tiền thuê                 | : Ngày 25 hàng tháng.   |
| Đặt cọc                                   | : 578.550.000 VND.      |
| Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng | : 38.534.000 VND.       |

b. Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn                       | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022               |                   |               | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021               |                   |               |
|--------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------|
|                                | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc    | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc    |
| Trong vòng một năm             | 6.402.674.582                             | 545.544.903       | 5.857.129.679 | 6.910.666.649                             | 807.927.666       | 6.102.738.983 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 3.744.867.072                             | 136.362.123       | 3.608.504.949 | 7.543.413.296                             | 445.997.810       | 7.097.415.486 |
| Trên năm năm                   | -                                         | -                 | -             | -                                         | -                 | -             |

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 |
|-----------------------------|-----------------------------|
| VND                         | VND                         |

|                               |                  |
|-------------------------------|------------------|
| 23.1 Ngắn hạn                 |                  |
| Số đầu kỳ                     | 42.884.968.533   |
| Trích lập dự phòng            | 13.454.545.000   |
| Hoàn nhập dự phòng            | (3.211.594.020)  |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | (39.673.374.513) |

|            |                |
|------------|----------------|
| Số cuối kỳ | 13.454.545.000 |
|------------|----------------|

|                    |                |
|--------------------|----------------|
| 23.2 Dài hạn       |                |
| Số đầu kỳ          | 24.665.668.570 |
| Trích lập dự phòng | -              |
| Hoàn nhập dự phòng | -              |

|            |                |
|------------|----------------|
| Số cuối kỳ | 24.665.668.570 |
|------------|----------------|

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Diễn giải         | Đơn vị tính: VND       |                         |                       |                               |                       |                           |
|-------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối   | Nguồn vốn đầu tư XDCB (*) |
| <b>Số đầu kỳ</b>  | <b>205.000.000.000</b> | <b>43.723.001.860</b>   | <b>59.561.778.535</b> | <b>2.537.523.184</b>          | <b>70.182.774.385</b> | <b>136.932.000.000</b>    |
| Tăng trong kỳ     | -                      | -                       | 19.529.454.670        | -                             | 36.333.176.898        | -                         |
| Giảm trong kỳ     | -                      | -                       | -                     | -                             | 47.473.437.813        | -                         |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>205.000.000.000</b> | <b>43.723.001.860</b>   | <b>79.091.233.205</b> | <b>2.537.523.184</b>          | <b>59.042.513.470</b> | <b>136.932.000.000</b>    |

(\*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCDN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

|                                                      | Đơn vị tính: VND   |                 |
|------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|
|                                                      | Vốn cổ phần thường |                 |
|                                                      | 30/6/2022          | 01/01/2022      |
| Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex | 118.026.000.000    | 118.026.000.000 |
| Các cổ đông khác                                     | 86.974.000.000     | 86.974.000.000  |
| Cộng                                                 | 205.000.000.000    | 205.000.000.000 |

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

VNDVND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất70.761.255.42437.358.328.545

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất(67.628.113.538)(55.919.454.984)

Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất55.909.371.58446.885.867.506

Cộng

59.042.513.47028.324.741.067

b. Cổ phiếu

30/6/2022

01/01/2022

Cổ phiếuCổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành20.500.00020.500.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng20.500.00020.500.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành20.500.00020.500.000

Cổ phiếu phổ thông20.500.00020.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)10.00010.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản nhân giữ hộ

30/6/2022

01/01/2022

VNDVND

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công83.541.072.26136.431.493.538

Ngoại tệ các loại

30/6/2022

01/01/2022

VNDVND

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)290,73295,45

Đô la Mỹ (USD)461.555,06639.462,11

Nợ khó đòi đã xử lý

30/6/2022

01/01/2022

VNDVND

Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương102.351.582102.351.582

Cộng102.351.582102.351.582

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI      BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**26. DOANH THU**

|                                                        | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>930.811.909.558</b>                | <b>783.816.889.614</b>                |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                     | 910.624.102.078                       | 763.282.450.063                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác           | 20.187.807.480                        | 20.534.439.551                        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>10.899.478.776</b>                 | <b>7.783.825.878</b>                  |
| Chiết khấu thương mại                                  | 10.642.720.032                        | 7.779.789.191                         |
| Hàng bán bị trả lại                                    | 256.758.744                           | 4.036.687                             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>919.912.430.782</b>                | <b>776.033.063.736</b>                |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                      | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán              | 764.709.351.265                       | 635.642.290.911                       |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                      | 19.130.069.151                        | 17.886.199.597                        |
| Hoàn nhập (trích lập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.931.605.805                         | (866.036.847)                         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>785.771.026.221</b>                | <b>652.662.453.661</b>                |

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 17.133.225.924                        | 10.537.799.027                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 6.844.183.814                         | 4.499.591.672                         |
| <b>Cộng</b>                | <b>23.977.409.738</b>                 | <b>15.037.390.699</b>                 |

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                          | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền vay             | 21.195.027.694                        | 20.318.956.661                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá     | 15.943.384.776                        | 1.063.418.783                         |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | -                                     | 2.058.348.213                         |
| <b>Cộng</b>              | <b>37.138.412.470</b>                 | <b>23.440.723.657</b>                 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                               | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>30.1 Chi phí bán hàng</b>  | <b>33.041.519.218</b>                 | <b>28.232.246.634</b>                 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.490.388.775                         | 1.207.685.087                         |
| Chi phí nhân viên bán hàng    | 3.149.510.232                         | 3.254.042.061                         |
| Chi phí vận chuyển            | 9.090.615.514                         | 6.452.109.291                         |
| Chi phí khác                  | 19.311.004.697                        | 17.318.409.195                        |

30.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                                                        |                |                |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí nhân công                                                      | 29.417.842.821 | 26.371.590.526 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                            | 15.810.780.701 | 20.087.285.945 |
| Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tiền lương và dự phòng phải thu khó đòi | 1.756.582.430  | 18.555.083.889 |

31. THU NHẬP KHÁC

|                                              | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCD | -                                     | 60.437.500                            |
| Xử lý công nợ không phải trả                 | 14.790                                | 5.909.487                             |
| Các khoản khác                               | 957.938.386                           | 891.435.390                           |

Cộng

|             |             |
|-------------|-------------|
| 957.953.176 | 957.782.377 |
|-------------|-------------|

32. CHI PHÍ KHÁC

|                                               | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCD thanh lý, nhượng bán | -                                     | 152.464.231                           |
| Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCD              | -                                     | (10.000.000)                          |
| Các khoản bị phạt                             | 106.628.537                           | 66.678.193                            |
| Các khoản khác                                | 134.289.044                           | 55.650.941                            |
| Tiền phạt bồi thường                          | 548.368                               | 33.611.400                            |
| Xử lý công nợ                                 | 1                                     | 1                                     |

Cộng

|             |             |
|-------------|-------------|
| 241.465.950 | 298.404.766 |
|-------------|-------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                               | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 394.348.663.541                       | 307.039.028.437                       |
| Chi phí nhân công             | 221.325.973.650                       | 187.251.138.796                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 39.763.672.569                        | 36.586.786.245                        |
| Chi phí khác                  | 101.552.267.282                       | 94.587.892.471                        |
| Chi phí dự phòng              | 13.487.926.430                        | 18.555.083.889                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>770.478.503.472</b>                | <b>644.019.929.838</b>                |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|             | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty mẹ  | 10.468.188.732                        | 4.474.249.976                         |
| Công ty con | 220.734.161                           | 378.281.841                           |
| <b>Cộng</b> | <b>10.688.922.893</b>                 | <b>4.852.531.817</b>                  |

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

|                                                                                            | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất | 92.659.269                            | 196.450.222                           |

|             |                   |                    |
|-------------|-------------------|--------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>92.659.269</b> | <b>196.450.222</b> |
|-------------|-------------------|--------------------|

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                                                | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)                                   | 36.333.176.898                        | 18.053.683.590                        |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)</b>         | <b>36.333.176.898</b>                 | <b>18.053.683.590</b>                 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3) | 20.500.000                            | 20.500.000                            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)=(2)/(3)</b>                                    | <b>1.772</b>                          | <b>881</b>                            |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      **MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số lãi vay dự thu được phản ánh qua chi tiêu phải thu khác.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

**38. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |  | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 |  |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|--|
|                                                                 | VND                         |  | VND                         |  |
| <i>Thu nhập của Tổng Giám đốc</i>                               |                             |  |                             |  |
| Lương                                                           | 445.904.360                 |  | 316.716.923                 |  |
| Thù lao                                                         | 30.000.000                  |  | 30.000.000                  |  |
| <i>Thu nhập của người quản lý khác</i>                          |                             |  |                             |  |
| Lương và thù lao                                                | 1.149.207.280               |  | 1.057.377.417               |  |
| Thu nhập của Ban kiểm soát                                      | 309.261.325                 |  | 279.671.280                 |  |

**39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

**40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

|                                 | Giá trị ghi sổ<br>30/6/2022<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>01/01/2022<br>VND |
|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>        |                                    |                                     |
| Tiền                            | 17.675.180.651                     | 28.762.540.863                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 509.736.630.633                    | 411.956.630.633                     |
| Phải thu khách hàng             | 162.938.056.978                    | 162.429.816.845                     |
| Các khoản phải thu khác         | 9.769.024.771                      | 7.965.717.861                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>700.118.893.033</b>             | <b>611.114.706.202</b>              |
| <b>Nợ tài chính</b>             |                                    |                                     |
| Phải trả người bán              | 128.005.665.342                    | 132.850.913.863                     |
| Chi phí phải trả                | 9.927.124.866                      | 8.421.956.525                       |
| Phải trả khác                   | 25.451.425.289                     | 3.946.817.062                       |
| Vay và nợ thuê tài chính        | 1.125.228.129.317                  | 1.083.926.772.006                   |

**Cộng****1.288.612.344.814 1.229.146.459.456**

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mức tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

|                                     | 30/6/2022                | 01/01/2022               |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>            | <b>95.292.431.089</b>    | <b>87.454.315.148</b>    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 7.153.531.083            | 14.488.575.035           |
| Phải thu của khách hàng             | 88.138.900.006           | 72.965.740.113           |
| <b>Nợ tài chính</b>                 | <b>844.687.782.133</b>   | <b>795.964.367.615</b>   |
| Phải trả người bán                  | 11.854.723.807           | 19.403.803.204           |
| Vay và nợ thuê tài chính            | 832.833.058.326          | 776.560.564.411          |
| <b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b> | <b>(749.395.351.044)</b> | <b>(708.510.052.467)</b> |
| Cộng: cam kết mua ngoại tệ          | -                        | -                        |
| Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn        | -                        | -                        |

**Mức độ rủi ro tiền tệ**      **(749.395.351.044)**      **(708.510.052.467)**

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

|                                  | 30/6/2022     | 01/01/2022    |
|----------------------------------|---------------|---------------|
|                                  | VND           | VND           |
| <b>Tài sản tài chính quá hạn</b> |               |               |
| Quá hạn dưới 03 năm              | 2.456.050.959 | 2.456.050.959 |
| Quá hạn từ 03 năm trở lên        | 5.487.643.353 | 5.488.643.353 |

**Cộng**      **7.943.694.312**      **7.944.694.312**

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**      **MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gần liên với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn cổ liên qua dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                          | Đến 1 năm<br>VND       | Trên 1 năm<br>VND      |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tại 30/6/2022</b>     |                        |                        |
| Phải trả người bán       | 128.005.665.342        | -                      |
| Chi phí phải trả         | 9.927.124.866          | -                      |
| Phải trả khác            | 25.451.425.289         | -                      |
| Vay và nợ thuê tài chính | 665.049.656.757        | 460.178.472.560        |
| <b>Cộng</b>              | <b>828.433.872.254</b> | <b>460.178.472.560</b> |
| <b>Tại 01/01/2022</b>    |                        |                        |
| Phải trả người bán       | 132.850.913.863        | -                      |
| Chi phí phải trả         | 8.421.956.525          | -                      |
| Phải trả khác            | 3.946.817.062          | -                      |
| Vay và nợ thuê tài chính | 616.389.572.918        | 467.537.199.088        |
| <b>Cộng</b>              | <b>761.609.260.368</b> | <b>467.537.199.088</b> |

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**41. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI      BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2022**

|                     | Sản xuất          | Khác           | Đơn vị tính: VND                |
|---------------------|-------------------|----------------|---------------------------------|
|                     |                   |                | Cộng                            |
| <b>Tài sản</b>      |                   |                |                                 |
| Tài sản bộ phận     | 2.056.472.067.836 | 34.014.249.558 | 2.090.486.317.394               |
| <b>Cộng</b>         |                   |                | <b><u>2.090.486.317.394</u></b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                   |                |                                 |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.493.599.325.191 | 3.401.391.844  | 1.497.000.717.035               |
| <b>Cộng</b>         |                   |                | <b><u>1.497.000.717.035</u></b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**

|                                    | Sản xuất        | Khác           | Đơn vị tính: VND             |
|------------------------------------|-----------------|----------------|------------------------------|
|                                    |                 |                | Cộng                         |
| Doanh thu thuần                    | 899.724.623.302 | 20.187.807.480 | 919.912.430.782              |
| Giá vốn hàng bán                   | 766.640.957.070 | 19.130.069.151 | 785.771.026.221              |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                | 80.026.725.170               |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                | 24.226.719.423               |
| Chi phí tài chính                  |                 |                | 37.138.412.470               |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                | 716.487.226                  |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                | 41.919.473.570               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                | 10.781.582.162               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                | <b><u>31.137.891.408</u></b> |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2022**

|                     | Sản xuất          | Khác           | Đơn vị tính: VND                |
|---------------------|-------------------|----------------|---------------------------------|
|                     |                   |                | Cộng                            |
| <b>Tài sản</b>      |                   |                |                                 |
| Tài sản bộ phận     | 1.984.116.636.353 | 33.774.089.465 | 2.017.890.725.818               |
| <b>Cộng</b>         |                   |                | <b><u>2.017.890.725.818</u></b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                   |                |                                 |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.424.431.780.259 | 2.515.248.753  | 1.426.947.029.012               |
| <b>Cộng</b>         |                   |                | <b><u>1.426.947.029.012</u></b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI      BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)      MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

|                                    | Sản xuất        |                | Đơn vị tính: VND      |  |
|------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------|--|
|                                    | Khác            |                | Cộng                  |  |
| Doanh thu thuần                    | 755.498.624.185 | 20.534.439.551 | 776.033.063.736       |  |
| Giảm vốn hàng bán                  | 634.776.254.064 | 17.886.199.597 | 652.662.453.661       |  |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                | 93.246.206.994        |  |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                | 15.223.975.068        |  |
| Chi phí tài chính                  |                 |                | 23.440.723.657        |  |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                | 659.377.611           |  |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                | 22.567.032.103        |  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                | 5.048.982.039         |  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                | <b>17.518.050.064</b> |  |

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**42. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Người lập biểu</b>                                                             | <b>Kế toán trưởng</b>                                                             | <b>Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022</b>                                              |
|  |  |  |
| <b>Nguyễn Thị Phương</b>                                                          | <b>Lê Thị Thu Hương</b>                                                           | <b>Hồ Lê Hùng</b>                                                                    |